

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018

(Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)



Mỗi gắn bó. Mỗi bên lâu.

Trụ sở / Nhà máy:

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.
Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26

Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68

www.xuanhoa.vn

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

PHÚC
YÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số liệu tại văn phòng công ty

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253,922,198,429	255,640,069,964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36,716,866,221	121,649,680,346
1. Tiền	111		6,716,866,221	11,002,110,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	110,647,569,445
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,563,805,763	72,902,214,295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	83,825,350,393	55,697,044,987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,292,268,561	13,614,031,459
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		61,818,182	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5,394,603,937	4,033,957,377
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(366,460,531)	(500,442,718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,225,221	57,623,190
IV. Hàng tồn kho	140		93,736,965,659	59,675,549,831
1. Hàng tồn kho	141	V.4	93,736,965,659	59,675,549,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		904,560,786	1,412,625,492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	904,560,786	1,412,625,492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,600,595,666	113,206,867,263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105,647,048,526	93,085,076,194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	105,261,313,176	92,741,171,161
- Nguyên giá	222		285,047,331,827	255,094,468,878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179,786,018,651)	(162,353,297,717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	385,735,350	343,905,033
- Nguyên giá	228		2,911,637,628	2,694,637,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,525,902,278)	(2,350,732,595)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90,365,168	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	90,365,168	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,336,701,068	16,336,701,068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,526,480,904	3,785,090,001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	8,526,480,904	3,785,090,001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		384,522,794,095	368,846,937,227

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		161,011,381,342	98,917,285,477
I. Nợ ngắn hạn	310		157,714,153,305	98,917,285,477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,877,899,441	23,485,608,548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,958,413,389	19,597,857,121
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.6	3,444,480,393	13,651,760,031
4. Phải trả người lao động	314		10,608,002,235	7,078,814,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	30,991,856,949	11,102,091,300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47,748,516,857	21,275,980,526
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84,984,041	2,725,173,129
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		3,297,228,037	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	3,297,228,037	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ

Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	157,105,936,938	111,977,508,543	464,051,791,975	379,168,672,748
<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			<i>5,012,914,001</i>	<i>3,217,494,454</i>	<i>23,811,894,874</i>	<i>18,717,949,337</i>
2. Các khoản giảm trừ	02	15	3,521,544,723	3,236,256,366	10,978,967,213	4,779,883,351
+ Chiết khấu thương mại			1,675,296,081	3,145,867,721	8,533,426,040	4,427,971,154
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			1,846,248,642	90,388,645	2,445,541,173	351,912,197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	153,584,392,215	108,741,252,177	453,072,824,762	374,388,789,397
4. Giá vốn hàng bán	11	17	126,818,013,130	86,936,168,440	366,307,873,398	295,422,828,098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,766,379,085	21,805,083,737	86,764,951,364	78,965,961,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	459,523,329	46,547,010,492	39,349,186,843	101,133,394,806
7. Chi phí tài chính	22	19	277,658,555	180,041,256	1,868,587,499	601,563,612
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>77,866,110</i>	<i>32,433,096</i>	<i>1,149,863,419</i>	<i>79,150,904</i>
8. Chi phí bán hàng	24		10,715,770,003	8,371,267,926	32,618,469,816	28,602,327,123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,157,558,194	9,142,739,580	33,716,190,581	32,982,151,735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,074,915,662	50,658,045,467	57,910,890,311	117,913,313,635
11. Thu nhập khác	31		12,583,633	56,798,692	644,896,914	85,048,545
12. Chi phí khác	32		1,175,000	97,523,304	8,346,051	97,554,404
13. Lợi nhuận khác	40		11,408,633	(40,724,612)	636,550,863	(12,505,859)
14. Tổng Lợi nhuận trước thuế	50		6,086,324,295	50,617,320,855	58,547,441,174	117,900,807,776
15. Thuế TNDN hiện hành	51	20	1,217,264,603	10,607,059,744	4,499,350,170	13,370,157,518
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	4,869,059,692	40,010,261,111	54,048,091,004	104,530,650,258
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	231	1,897	2,562	5,201

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		457,051,775,788	438,821,083,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(372,305,754,684)	(315,960,296,485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52,376,293,990)	(43,373,769,424)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(1,127,243,099)	(68,294,011)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(14,510,700,634)	(4,920,863,247)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,030,892,682	41,866,512,272
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56,205,922,033)	(80,931,898,960)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,443,245,970)	35,432,473,168
II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(32,229,581,228)	(13,515,584,665)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		81,818,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	49,997,800,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,693,681,580	55,053,580,926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,545,918,534	41,535,796,261
III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		186,012,534,872	63,275,980,526
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159,562,618,861)	(42,046,341,738)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96,485,402,700)	(6,030,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70,035,486,689)	15,199,638,788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(84,932,814,125)	92,167,908,217
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		121,649,680,346	29,481,772,129
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	36,716,866,221	121,649,680,346

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền



Lê Duy Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018 (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2018 - Văn phòng Công ty

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiếu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
 - + Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018 (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Cộng	36,716,866,221	121,649,680,346
Tiền đang chuyển	-	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30,000,000,000	110,647,569,445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,676,394,400	10,950,225,695
Tiền mặt	40,471,821	51,885,206
I Tiền	Cuối kỳ này	Đầu năm

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- 14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
- 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ
- D.Thu hợp đồng xây dựng:
 - D.Thu hoạt động tài chính: Tuần thứ 2 DK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuần thứ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - D.Thu bán hàng: Tuần thứ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XD CB chưa hoàn thành.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
 - + Tăng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Cuối kỳ này		Đầu năm	
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
5,396,310,796		4,935,857,465	
Công ty TNHH Ngọc Liên			
Vĩnh Phúc			
CTY TNHH TOYOTA		7,506,459,290	
BOSHOKU Hà nội			
NGÂN HÀNG TMCP			
PHƯƠNG ĐÔNG			
Công ty cổ phần nội thất Xuân		7,351,137,218	
Hòa			
Trường THPT chuyên Lê Quý		3,313,196,202	
Đón			
Các đối tượng khác		25,239,257,594	
83,825,350,393	(366,460,531)	55,697,044,987	(500,442,718)
Cộng			

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Cuối kỳ này		Đầu năm	
Tâm ứng	Kỳ quỹ, kỳ cược	Phải thu khác	Cộng
2,099,161,166	2,380,211,500	915,231,271	5,394,603,937
820,688,506	2,782,799,500	430,469,371	4,033,957,377
Các khoản phải thu ngắn hạn khác			

3 Phải thu dài hạn

Cuối kỳ này		Đầu năm	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
117,867,211		318,032,495	
Công ty TNHH Đầu tư			
TM Văn Hải Phong			
Công ty TNHH Thăng		363,349,696	
Phát			
Các đối tượng khác		192,865,466	
566,457,401	366,460,531	874,247,657	500,442,717
Cộng			

Ngắn hạn (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018 (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

4 Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	41,570,479,642		35,825,227,086	
Công cụ, dụng cụ	359,137,789		348,574,081	
Chi phí SX KD dở dang	12,232,851,494		9,531,667,563	
Chi phí NVL gửi gia công	9,988,655,390		10,101,270,475	
Thành phẩm	22,481,119,945		2,752,207,547	
Hàng hoá	7,104,721,399		1,116,603,079	
Cộng	93,736,965,658	0	59,675,549,831	0

5 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	57,179,231	119,911,133
Công cụ, dụng cụ sản xuất	450,455,081	402,098,412
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	13,360,365	20,237,095
Biển quảng cáo	246,208,888	708,061,364
Sản phẩm trưng bày	100,766,706	87,141,739
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36,590,515	75,175,749
Cộng	904,560,786	1,412,625,492
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	1,918,273,516	1,176,720,677
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,612,626,022	979,624,299
Chi phí CCDC sản xuất	2,514,348,641	156,902,535
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	863,889,708	758,290,169
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	617,343,017	713,552,321
Cộng	8,526,480,904	3,785,090,001

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa	213 766 387	15 086 916 562	12 986 942 726	2 313 740 223
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1 002 430 336	1 002 430 336	
- Thuế xuất, nhập khẩu		590 026 748	590 026 748	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 282 085 567	1 217 264 603	3 400 000 000	1 099 350 170
- Thuế thu nhập cá nhân	31 390 000	94 170 000	94 170 000	31 390 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	200 695 435	275 055 380	475 750 815	
- Thuế nhà thầu				
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác		1 175 000	1 175 000	
Cộng	3 727 937 389	18 267 038 629	18 550 495 625	3 444 480 393

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng				

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình					
Số dư đầu kỳ	82 062 352 826	165 052 485 747	12 815 977 000	4 469 604 504	264 400 420 077
Tăng trong kỳ		19 691 160 841	955 750 909		20 646 911 750
- Mua ngoài		19 691 160 841	955 750 909		20 646 911 750
-Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	82 062 352 826	184 743 646 588	13 771 727 909	4 469 604 504	285 047 331 827
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	46 896 358 950	116 366 894 177	8 128 856 885	3 906 794 305	175 298 904 317
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 139 588 712	2 919 880 687	356 198 159	71 446 776	4 487 114 334
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	48 035 947 662	119 286 774 864	8 485 055 044	3 978 241 081	179 786 018 651
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	35 165 993 876	48 685 591 570	4 687 120 115	562 810 199	89 101 515 760
- Tại ngày cuối kỳ	34 026 405 164	65 456 871 724	5 286 672 865	491 363 423	105 261 313 176

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

99 182 709 930 VNĐ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018 (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	<u>2,647,585,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>2,781,637,628</u>
Mua trong năm	130,000,000		130,000,000
Số cuối kỳ	<u>2,777,585,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>2,911,637,628</u>
Số khấu hao			
Số đầu kỳ	2,406,736,429	69,851,205	2,476,587,634
Khấu hao trong kỳ	42,612,017	6,702,627	49,314,644
Số giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	<u>2,449,348,446</u>	<u>76,553,832</u>	<u>2,525,902,278</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	240,848,699	64,201,295	305,049,994
Số cuối kỳ	<u>328,236,682</u>	<u>57,498,668</u>	<u>385,735,350</u>

9 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	90,365,168	-
Cộng	<u>90,365,168</u>	<u>-</u>

10 Đầu tư dài hạn khác

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16,336,701,068	16,336,701,068

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	203,738,255	9,014,800
Kinh phí công đoàn	265,956,000	193,123,070
Bảo hiểm xã hội	2,110,077	-
Cổ tức phải trả cổ đông	2,705,016,800	21,546,000
Thưởng đại lý năm 2018	2,243,129,047	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,571,906,770	9,748,010,559
Cộng	<u>30,991,856,949</u>	<u>11,102,091,300</u>

12 Phải trả dài hạn khác

Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Cộng

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	3,297,228,037	3,071,944,330
Cộng	<u>3,297,228,037</u>	<u>3,071,944,330</u>

13 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/10/2017	210,965,000,000	65,223,207,093	276,188,207,093
Lãi trong kỳ		40,010,261,111	40,010,261,111
Phát hành thêm cổ phần lựa chọn cho người lao động			-
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành			-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội			-
Tại ngày 31/12/2017	210,965,000,000	105,233,468,204	316,198,468,204
Tại ngày 01/10/2018	210,965,000,000	49,870,353,062	260,835,353,062
Lãi trong kỳ		4,869,059,692	4,869,059,692
Phát hành thêm cổ phần lựa chọn cho người lao động			-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		42,193,000,000	42,193,000,000
Lỗ trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2018	210,965,000,000	12,546,412,754	223,511,412,754

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	10/01/2018	31/12/2018
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54,270,000,000	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25,073,230,000	25,073,230,000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28,832,480,000	28,832,480,000
Các cổ đông khác	48,72%	102,789,290,000	102,789,290,000
Cộng	100%	210,965,000,000	210,965,000,000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/10/2018	Tại ngày 31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,096,500	
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018 (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</i>
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	463,089,329,372	378,748,609,525
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	1,028,193,499	420,063,223
Cộng	464,051,791,975	379,168,672,748
15 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	2,445,541,173	
- Hàng bán bị trả lại	2,445,541,173	351,912,197
Cộng	4,891,082,346	351,912,197
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	452,044,631,263	373,968,726,174
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	1,028,193,499	420,063,223
Cộng	453,072,824,762	374,388,789,397
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	366,307,873,398	295,422,828,098
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	366,307,873,398	295,422,828,098
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,671,224,954	2,305,491,748
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,000,000,000	53,468,000,000
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	599,862,507	
- Lãi thoái hóa vốn tại Công ty CP đầu tư XD Nhuệ Giang		45,313,075,343
- Lãi chênh lệch tỷ giá	78,099,382	46,827,715
Cộng	39,349,186,843	101,133,394,806

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018 (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
19 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,149,863,419	79,150,904
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	613,201,111	502,518,492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	105,522,969	19,894,216
Cộng	1,868,587,499	601,563,612
20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,499,350,170	13,370,157,518
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,499,350,170	13,370,157,518
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54,048,091,004	104,530,650,258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,096,500	20,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,562	5,201
22 Số liệu so sánh		

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Lê Duy Anh